CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /TTr-HĐQT	*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 6 năm 2022*

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12/6/2018;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022;

Nay, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty về số liệu Báo cáo tài chính năm 2021 đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời đã được đăng tải trên website http://moitruongdothidanang.com.vn/files/BCTC2021-30.3.2022_signed.pdf của Công ty bao gồm:

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Báo cáo tài chính:

+ Bảng cân đối kế toán;

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong đó, một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100	**86.553.837.719**	**99.217.054.427**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24.608.790.778	23.637.949.191
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.860.109.971	12.359.266.200
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45.910.259.579	57.957.988.774
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi		-	-

4. Hàng tồn kho	140	1.605.703.274	2.311.078.839
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.568.974.117	2.950.771.423
II. Tài sản dài hạn	200	**71.538.162.200**	**57.874.042.980**
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.994.060.805	1.417.014.543
2. Tài sản cố định	220	58.684.405.129	48.306.244.547
Trong đó: - Tài sản cố định hữu hình	221	58.681.029.865	47.596.480.884
- Tài sản cố định vô hình	227	3.375.264	709.763.663
3. Bất động sản đầu tư	230	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.595.184.564	2.136.290.120
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250	46.419.906	46.419.906
6. Tài sản dài hạn khác	260	9.218.091.796	5.968.073.864
III. Nợ phải trả	300	**82.836.223.690**	**80.556.563.881**
1. Nợ ngắn hạn	310	82.836.223.690	69.313.529.068
Trong đó: Nợ quá hạn		-	-
2. Nợ dài hạn	330	-	11.243.034.813
IV. Vốn chủ sở hữu	400	**75.255.776.229**	**76.534.533.526**
1. Vốn của chủ sở hữu	410	75.218.676.229	76.431.233.526
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	57.736.000.000	57.736.000.000
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	37.100.000	103.300.000
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu thực hiện			**256.029.284.160**
Trong đó: - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		254.578.699.126
- Doanh thu hoạt động tài chính	21		944.803.270
- Thu nhập khác	31		505.781.764
2. Tổng chi phí thực hiện			**243.967.395.515**
Trong đó: - Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ			243.239.157.842
- Chi phí tài chính			7.500
- Chi phí khác			728.230.173
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		12.061.888.645

4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		10.734.306.932
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.859
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			20.334.621.448
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			15,78
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			105,39
4. Tổng Quỹ lương thực hiện			104.978.151.702
5. Số lao động bình quân (người)			1.284
6. Tiền lương bình quân người/năm (6,8 triệu đồng * 12^{th})			81.323.532

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Phạm Thanh Phúc